

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-PT

Ngày 13-5-2021

“V/v tranh chấp ly hôn, con chung
và tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Phụng

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Không Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và ngày 13 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2021/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 về “tranh chấp ly hôn, con chung và tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 157/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2021/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàng Ân, sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Số 28, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thu T, sinh năm: 1988 (có phản tố);

Địa chỉ: Số 28, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ liên lạc: Số 39/6/6 phố Đ2, phường V, quận B, thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp T2;

Địa chỉ trụ sở: Lô 16, đường 2, khu công nghiệp T2, phường T3, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1976;
Địa chỉ: Số 55/5C, đường H, phường T4, quận T4, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 02 tháng 4 năm 2019).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1985;
Địa chỉ: Lô 16, đường 2, khu công nghiệp T2, phường T3, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2019).

3.2. Công ty cổ phần đầu tư T1;

Địa chỉ trụ sở: Lô số 8, đường Đ2, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Lô 16, đường 2, khu công nghiệp T2, phường T3, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2019).

3.3. Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I;

Địa chỉ trụ sở: Lô 28-30-32-34, đường A, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Lô 16, đường 2, khu công nghiệp T2, phường T3, quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh. (Theo văn bản ủy quyền ngày 08 tháng 10 năm 2019).

3.4. Bà Trần Thị Kim D3, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 28, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.5. Bà Trần Thị Cẩm L, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số 28, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thu T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn ngày 12 tháng 12 năm 2018 và những lời trình bày của ông Trần Hoàng Á trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ông và bà Nguyễn Thu T chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội vào ngày 18 tháng 6 năm 2015. Vợ chồng sống chung với nhau hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, sống không hòa hợp nên ly thân từ tháng 10 năm 2018 đến nay. Nay ông Á xét thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, cuộc sống chung không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Nhật M, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2014. Khi ly hôn, ông Á xin được quyền nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Bị đơn bà Nguyễn Thu T có lời trình bày và yêu cầu phản tố như sau: Bà xác nhận lời trình bày của ông Ân về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân, con chung và nợ chung giữa bà và ông Ân là đúng. Nay ông Ân xin ly hôn, bà không đồng ý vì còn thương chồng thương con.

Về con chung: Bà T xin được quyền nuôi con chung và yêu cầu ông Ân cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung yêu cầu chia đôi:

1. Có căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An trị giá 1.000.000.000 đồng.

2. Cổ phiếu ITA gồm 1.679.000 cổ phiếu giá trị thời điểm giao dịch là 5.000.000.000 đồng.

3. Cổ phần tại Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I; Tài khoản số 100001198607 và Tài khoản số 26010000732335. Tổng giá trị khoảng 400.000.000 đồng.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim D3 có lời trình bày như sau: Căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản hợp pháp của bà, mua lại từ Công ty cổ phần đầu tư T1 chứ không liên quan gì đến việc tài sản chung giữa ông Ân và bà T. Nay giữa ông Ân và bà T yêu cầu chia căn nhà bà D đang ở là không có căn cứ vì nhà trên bà D mua bán hợp pháp. Đồng thời, xin vắng mặt tất cả các phiên làm việc của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Cẩm L có lời trình bày như sau: Chị là con của bà D và đang ở tại căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An, chị L thống nhất với lời trình bày của bà D. Đồng thời, xin vắng mặt tất cả các phiên làm việc của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp T2 do ông Nguyễn Thanh T5 đại diện theo ủy quyền trình bày: Số tài sản 1.679.000 cổ phiếu ITA là của Công ty cổ phần đầu tư và công nghiệp T2 nhưng do ông Ân là Phó tổng giám đốc thường trực đứng tên chứ không phải tài sản riêng của ông Ân.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần đầu tư T1 do ông Nguyễn Thanh T5 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 31 tháng 01 năm 2018, Công ty cổ phần đầu tư T1 có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 3101/HĐCNQSDĐ&TSGLTĐ/18 là căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An trị giá 1.000.000.000 đồng, thanh toán làm 03 đợt: Đợt 1: 200.000.000 đồng ngay khi ký hợp đồng; Đợt 2: 700.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2018; Đợt 3: 100.000.000 đồng 07 ngày kể từ ngày Công ty cổ phần đầu tư T1 thông báo bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Ân. Đến ngày 17 tháng 12 năm 2018, ông Ân không có nhu cầu mua nhà nữa nên giữa Công ty cổ phần đầu tư T1 với ông Ân có ký biên bản thanh lý hợp đồng số: 1712/ITA-

TLHĐTTCNQSDĐ/18 và Công ty cổ phần đầu tư T1 thu hồi căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An, đồng thời trả lại cho ông Á số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó, Công ty cổ phần đầu tư T1 đã ký bán căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Trần Thị Kim D3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I do ông Nguyễn Thanh T5 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông Á không có cổ phần trong Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I mà chỉ đại diện Công ty trên cương vị Tổng giám đốc được hưởng lương.

Vụ án tiến hành hòa giải không thành nên đưa ra xét xử theo quy định pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 157/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 5, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Á xin ly hôn với bà T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Á được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Bà T được quyền tiếp tục nuôi con chung tên Trần Nhật M, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2014. Ông Á có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2020 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung:

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà T về việc yêu cầu chia 1.679.000 cổ phiếu ITA, giá trị thời điểm giao dịch là 5.000.000.000 đồng và Cổ phần tại Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I; Tài khoản số

100001198607 và Tài khoản số 26010000732335, tổng giá trị khoảng 400.000.000 đồng.

Không xác nhận căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung giữa ông Ân và bà T.

Ông A được quyền sở hữu số tiền 100.000.000 đồng do ông A đang quản lý. Bà T được quyền sở hữu số tiền 100.000.000 đồng do ông A có trách nhiệm giao lại.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Ông A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân, gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng; 5.000.000 đồng án phí về tranh chấp tài sản nhưng khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông A đã nộp theo biên lai số 0003537 ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Ông A còn phải nộp tiếp số tiền 5.300.000 đồng.

Bà T phải chịu 5.000.000 đồng án phí về tranh chấp tài sản, được khấu trừ 5.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004879 ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hoàn lại cho bà T 46.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004449 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2020, bị đơn bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu được chia tài sản chung là căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An; Yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An giữa bà Dung với Công ty cổ phần đầu tư T1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ân vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Bị đơn bà T trình bày: Từ năm 2015 bà và ông A đã sống tại căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An. Thời gian đầu bà là người trực tiếp trả tiền thuê nhà cho Công ty. Đến năm 2017 thì bà và ông Ân có sửa chữa và mua trang thiết bị cho căn nhà với số tiền 374.555.200 đồng. Bà xác định căn nhà trên là tài sản chung, việc ông A tự chấm dứt hợp đồng mua căn nhà trên mà không được sự đồng ý của bà làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Bà yêu cầu chia đôi căn nhà và nhận tiền, nếu không thì phải xem xét chi phí sửa chữa nhà cho bà. Bà chỉ yêu cầu lấy giá trị $\frac{1}{2}$

căn nhà nên xét thấy không cần thiết yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An giữa bà Dung với Công ty cổ phần đầu tư T1.

Ông A đã nhiều lần chuyển tiền cho bà D và cháu L để thanh toán căn nhà trên nên số tiền trả tiền nhà cho bà D là tiền của ông A là tài sản chung của bà và ông A. Số tiền ông A chuyển cho bà D và cháu L thể hiện trong mục liệt kê do Ngân hàng cung cấp, tuy nhiên không thể hiện nội dung chuyển tiền. Bà T không cung cấp chứng cứ nào khác để xác định mục đích chuyển tiền cho bà D và chị L là để trả tiền mua nhà.

Nguyên đơn ông A trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T về chia tài sản chung căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An. Năm 2015 căn nhà trên được Công ty cho ở nhờ, đến năm 2018 ông A ký hợp đồng mua căn nhà trên với hình thức thanh toán làm 03 đợt. Hợp đồng do ông ký tên với Công Ty tư cách cá nhân và trả 200.000.000 đồng từ nguồn tiền lương của ông ngay sau khi ký hợp đồng. Đến cuối năm 2018 ông đã chấm dứt hợp đồng mua căn nhà trên nên Công ty đã thanh toán lại cho ông số tiền 200.000.000 đồng và Công ty đã bán căn nhà trên cho người khác. Vào năm 2017 ông và bà T có sửa chữa căn nhà như lát gạch tầng trệt, tầng 01, tầng 02; thiết bị toilet, bàn, ghế, giường tủ... số tiền từ vài chục triệu đến 100.000.000 đồng, trong đó có một số vật dụng trong nhà do bạn bè của ông tặng. Do ông thanh toán hợp đồng trước hạn không bị phạt nên ông cũng không đặt vấn đề chi phí sửa chữa với Công ty.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần T1 và T2 do ông T5 đại diện ủy quyền có lời trình bày: Năm 2018 ông A có ký hợp đồng mua căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An và thanh toán làm 03 đợt, đợt đầu ông A thanh toán cho Công ty 200.000.000 đồng và sau đó ông A đã ngưng hợp đồng nên Công ty đã trả lại cho ông A số tiền 200.000.000 đồng. Do việc đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng ra ông A bị phạt 20% hợp đồng nhưng hai bên thỏa thuận không phạt nên ông A không đặt ra vấn đề có sửa chữa nhà nên Công ty không có trách nhiệm. Sau đó Công ty ký hợp đồng bán căn nhà trên cho bà D và hiện nay bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Năm 2015 Công ty có cho bà T, ông A thuê căn hộ trên hay cho ở không thu tiền thì ông không nắm vấn đề này.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Kháng cáo của bà T yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An; nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 1.245.207.500 đồng; không yêu cầu lấy nhà nên không yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà trên giữa bà D với Công ty cổ phần đầu tư T1. Nếu yêu cầu không được chấp nhận thì yêu cầu tính chi phí sửa chữa căn nhà 374.555.200 đồng. Ông Á không đồng ý yêu cầu của bà T.

Xét về nguồn gốc căn nhà, bà T và ông Á được Công ty cho vào ở từ năm 2015 đến năm 2017 hai bên thừa nhận có sửa chữa căn nhà. Đến năm 2018 ông Á ký hợp đồng mua căn nhà trên thanh toán làm 03 đợt, khi ông Á thanh toán đợt thứ 01 số tiền 200.000.000 đồng, đến đợt thứ 02 thì ông Á thanh lý hợp đồng không tiếp tục mua căn nhà trên nên Công ty đã thanh toán lại cho ông Á số tiền 200.000.000 đồng. Sau đó Công ty tiếp tục bán căn nhà trên cho bà D và bàn giao nhà. Hiện nay bà D đứng tên quyền sở hữu căn nhà trên. Như vậy, không có căn cứ để chứng minh căn nhà là tài sản chung của ông Á và bà T. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 200.000.000 đồng Công ty đã trả lại cho ông Á là tài sản chung và buộc ông Á trả lại cho bà T 100.000.000 đồng là có căn cứ.

Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm bà T có nêu vấn đề chi phí sửa chữa và trang thiết bị trong nhà. Đối với trang thiết bị là tài sản bà T không yêu cầu phản tố nên cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm không xem xét. Đối với chi phí sửa chữa, vấn đề này chưa được làm rõ ở cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho bà T, tránh vụ kiện kéo dài nên đề nghị cấp phúc thẩm cần xem xét giải quyết. Tại phiên tòa ông Á thừa nhận năm 2017 có sửa chữa và mua trang thiết bị từ vài chục triệu đến 100.000.000 đồng. Bà T nêu ra chi phí sửa chữa nhưng cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh nên đề nghị chấp nhận lời trình bày của ông Á chi phí sửa chữa 100.000.000 đồng là tài sản chung, buộc ông Á có nghĩa vụ trả lại cho bà T số tiền 50.000.000 đồng là phù hợp.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số 157/2020/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của bị đơn bà T hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo về một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bà T thấy rằng: Bà T yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An; tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà trên giữa bà Dung với Công ty cổ phần đầu tư T1. Ông Á không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà T.

[3.1] Xét thấy: Đối với kháng cáo yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An giữa bà D với Công ty cổ phần đầu tư T1. Tại cấp sơ thẩm bà T không đặt ra vấn đề này, tại phiên tòa phúc thẩm bà T xác định chỉ yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, không yêu cầu lấy nhà nên không yêu cầu giải quyết tuyên vô hiệu hợp đồng mua bán căn nhà giữa bà D với Công ty cổ phần đầu tư T1 nên Hội đồng xét xử giải quyết vấn đề này.

[3.2] Nguồn gốc căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An do ông Ân ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất vào ngày 17 tháng 12 năm 2018. Hình thức thanh toán làm 03 đợt, đợt 01 ngay sau khi ký hợp đồng với số tiền 200.000.000 đồng, đợt 02 thanh toán 700.000.000 đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2018, đợt 03 thanh toán 100.000.000 đồng 07 ngày kể từ ngày bên A thông báo bàn giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên B. Đến ngày 17 tháng 12 năm 2018 giữa ông Á và Công ty tiến hành thanh lý hợp đồng, Công ty hoàn trả cho ông Á số tiền 200.000.000 đồng. Cùng ngày thì giữa Công ty và bà D ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với căn nhà trên và Công ty bàn giao căn nhà trên cho bà D vào ngày 20 tháng 5 năm 2019. Đến ngày 06 tháng 3 năm 2019 Công ty được Sở tài nguyên môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ cập nhật thay đổi; cơ sở pháp lý sang tên bà D căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty và bà D vào ngày 27 tháng 8 năm 2020. Như vậy, không có căn cứ để xác định căn nhà số 28, Block I-1 đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản chung của ông Á và bà T. Cấp sơ thẩm xác định số tiền 200.000.000 đồng Công ty trả lại cho ông Á là tài sản chung và chia cho bà T $\frac{1}{2}$ là 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.3] Tại cấp phúc thẩm bà T có yêu cầu xem xét chi phí sửa chữa và trang thiết bị trong nhà. Đối với những trang thiết bị là tài sản trong căn nhà bà T không yêu cầu, cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết nên cấp phúc thẩm không giải quyết. Đối với chi phí sửa chữa, vấn đề này chưa được nêu ra cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho bà T, tránh vụ kiện kéo dài nên cần xem xét giải quyết. Tại phiên tòa ông Á thừa nhận năm 2017 có sửa chữa và mua trang thiết bị từ vài chục triệu đến 100.000.000 đồng. Bà T nêu ra chi phí 340.000.000 đồng là bao gồm sửa chữa và mua sắm trang thiết bị, không tách ra cụ thể chi phí sửa chữa là bao nhiêu và cũng không cung cấp chứng cứ để chứng minh. Tuy nhiên, hai bên đều thống nhất năm 2017 có tiến hành sửa chữa căn nhà. Vì

vậy, chấp nhận lời trình bày của ông Ân chi phí sửa chữa 100.000.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, căn nhà trên ông Â đã thanh lý hợp đồng trả lại cho Công ty và đã từ bỏ quyền yêu cầu chi phí sửa chữa là quyền của ông Ân nhưng quyền lợi của bà T chưa được đảm bảo vì chưa được sự đồng ý của bà T nên xác định 100.000.000 đồng chi phí sửa chữa là tài sản chung, buộc ông Â có nghĩa vụ trả lại cho bà T 50.000.000 đồng là phù hợp.

[4] Từ nhận định mục [3], chấp nhận một phần kháng cáo của bà T. Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 157/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Lời đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Â phải chịu án phí ly hôn; ông Â và bà T phải chịu án phí trên số tài sản được nhận theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà T không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[7] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thu T;

Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 157/2020/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 5, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 của Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng Â xin ly hôn với bà Nguyễn Thu T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Hoàng Â được ly hôn với bà Nguyễn Thu T.

- Về con chung: Giao con chung tên Trần Nhật M, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2014, giới tính nam cho bà Nguyễn Thu T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Buộc ông Trần Hoàng Á có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần Nhật M, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2014, giới tính nam hàng tháng 2.000.000 đồng (hai triệu đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2020 cho đến khi cháu Trần Nhật M đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, thì một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như mức cấp dưỡng.

2. Về tài sản chung:

2.1 Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thu T về việc yêu cầu chia 1.679.000 cổ phiếu ITA, giá trị thời điểm giao dịch là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) và Cổ phần tại Công ty đầu tư – Nghiên cứu và Xuất khẩu gạo thơm I; Tài khoản số 100001198607 và Tài khoản số 26010000732335, tổng giá trị khoảng 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

2.2 Bác yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thu T về việc yêu cầu chia tài sản chung là giá trị $\frac{1}{2}$ căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An với số tiền 1.245.207.500 đồng (một tỷ hai trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng).

2.3 Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thu T chia tài sản chung là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), trong đó bao gồm 200.000.000 đồng số tiền Công ty cổ phần đầu tư T1 thanh toán lại cho ông Trần Hoàng Á và 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) chi phí sửa chữa căn nhà số 28, Block I-1, đường 14A1, khu công nghiệp T1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

Buộc ông Trần Hoàng Á có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thu T số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải chậm thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1 Buộc ông Trần Hoàng Á phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí tranh chấp về hôn nhân, gia đình và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí về tài sản chung nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông Trần Hoàng Á đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003537 ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh

Long An. Ông Trần Hoàng Á còn phải nộp tiếp số tiền 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

3.2 Buộc bà Nguyễn Thu T phải chịu 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí về tài sản chung nhưng được khấu tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thu T đã nộp 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) theo biên lai thu số 0004879 ngày 11 tháng 6 năm 2019 và 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng) theo biên lai thu số 0004449 ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thu T 43.500.000 đồng (bốn mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thu T không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thu T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006433 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền